



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Pin Hà Nội

Ngày 31/12/2025	70,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.5%	3.2%	12.0%

DT thuần Q4/25
104
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.0 -9.1%
YoY: ▼2.00 -2.3%

LN thuần Q4/25
6.94
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.36 -43.6%
YoY: ▼3.46 -33.3%

LN sau thuế Q4/25
5.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.25 -43.5%
YoY: ▼3.58 -39.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
10.8%
YoY: +/-▼ 5.5%

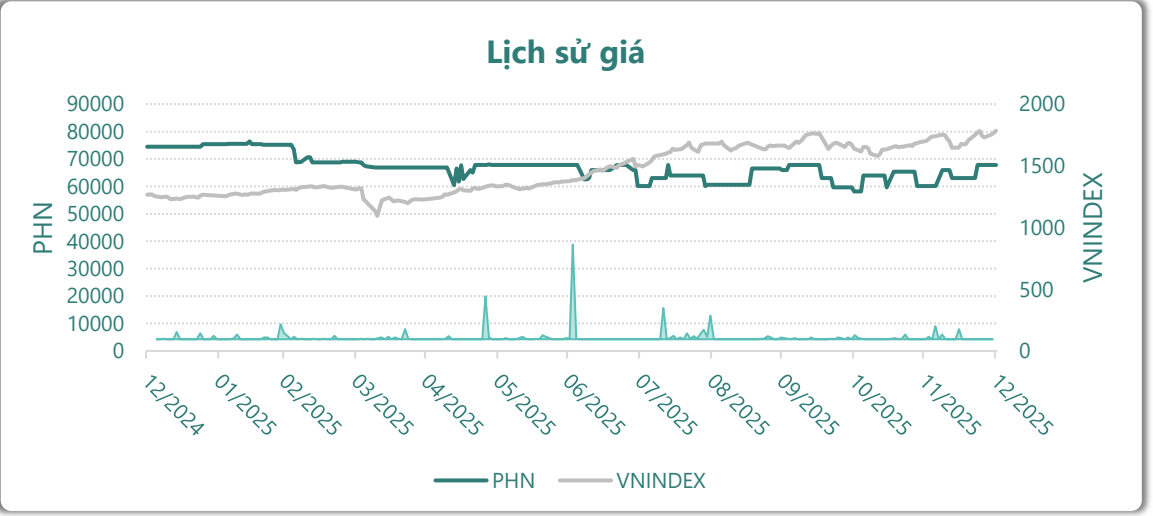
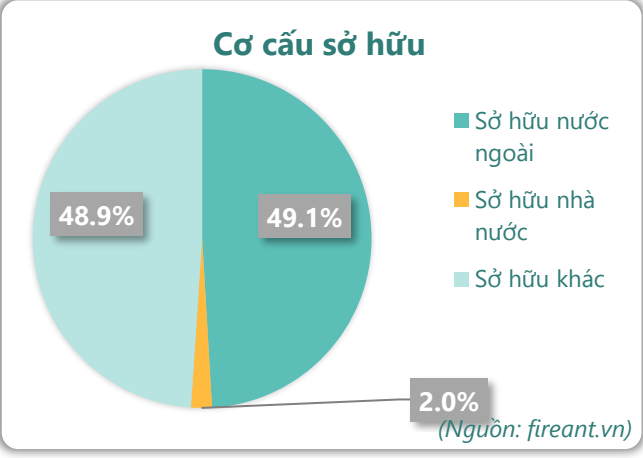
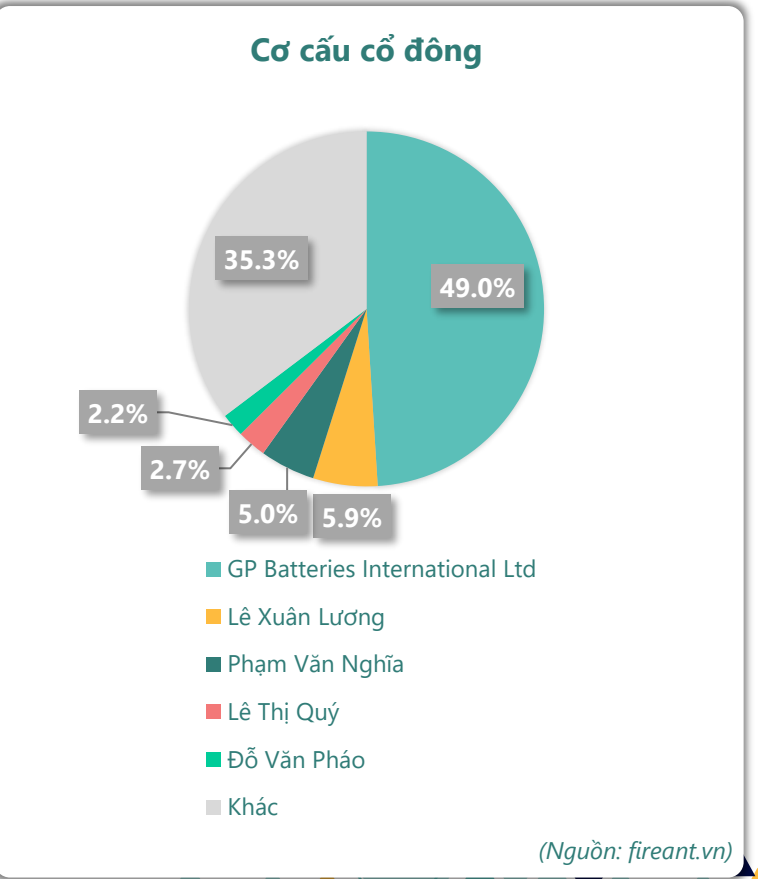
ROE 2025
22.6%
YoY: +/-▼ 16.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	58,154 - 76,421
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	508
Số lượng CPLH (CP)	7,253,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145
Sở hữu nước ngoài	49.1%
Beta	(0.20)
EPS	4,838
P/E	14.5

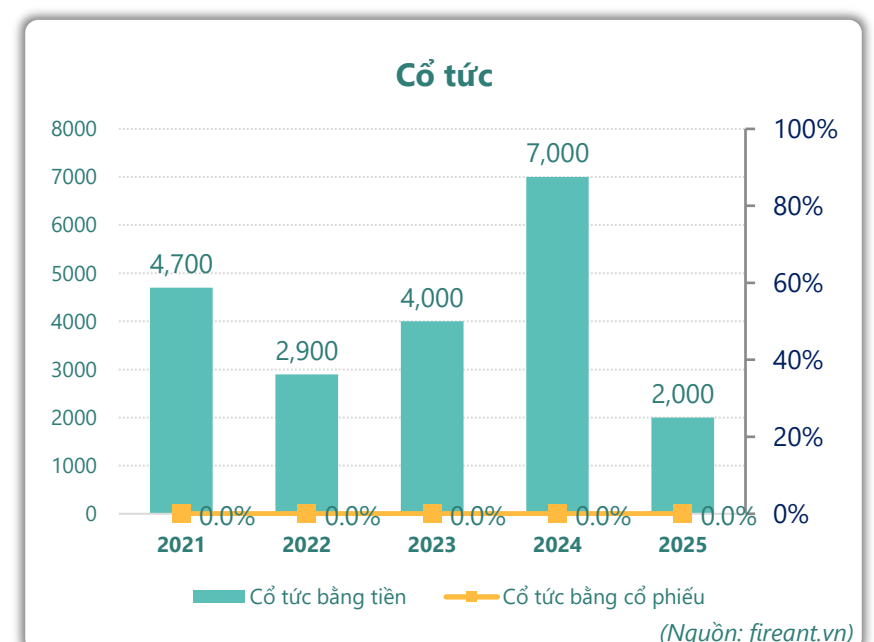
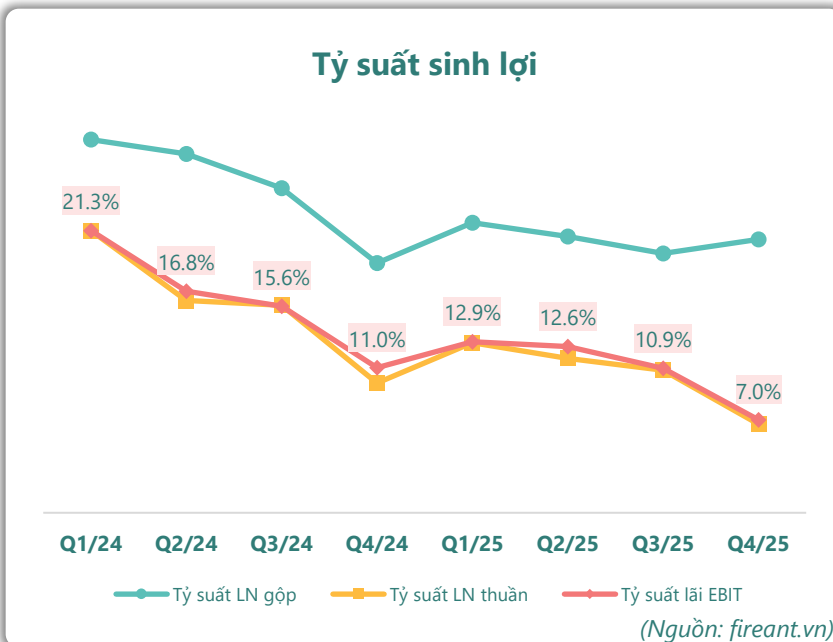
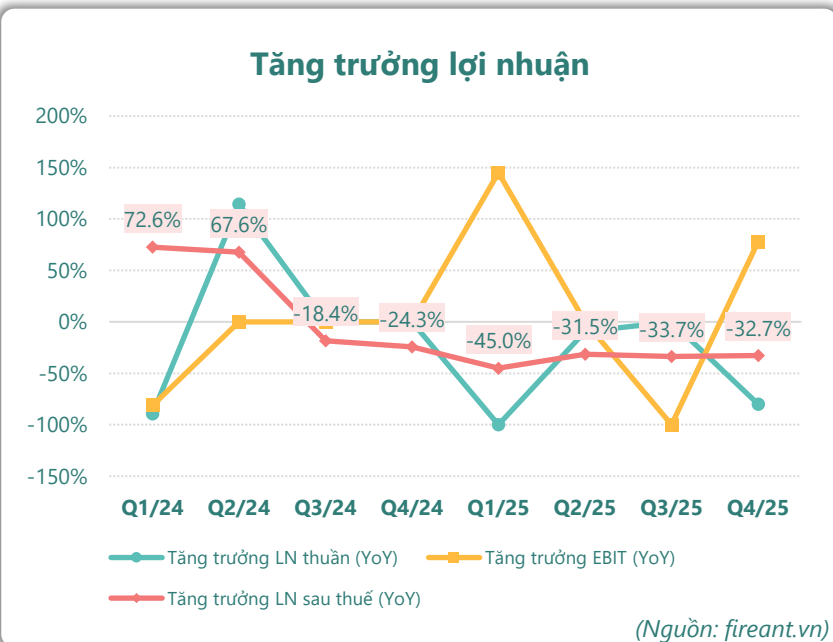
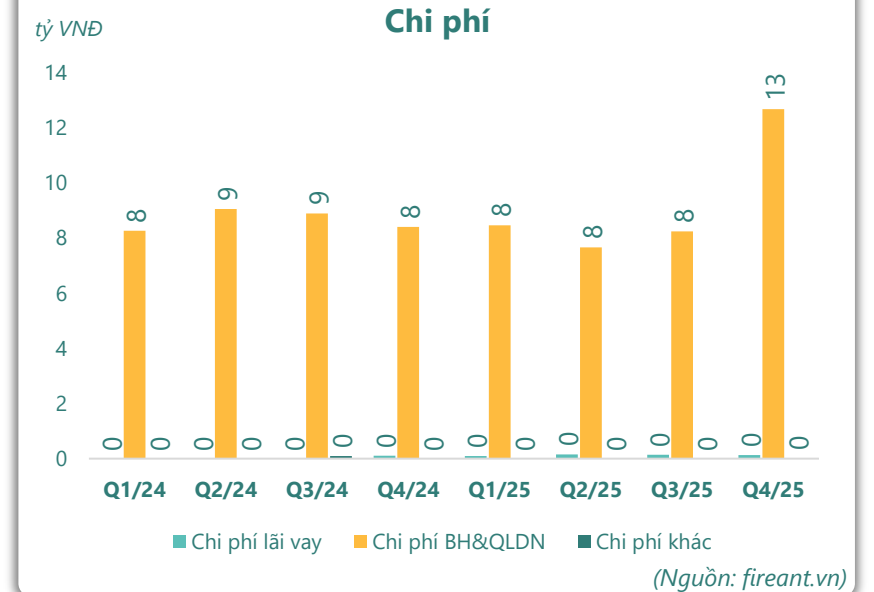
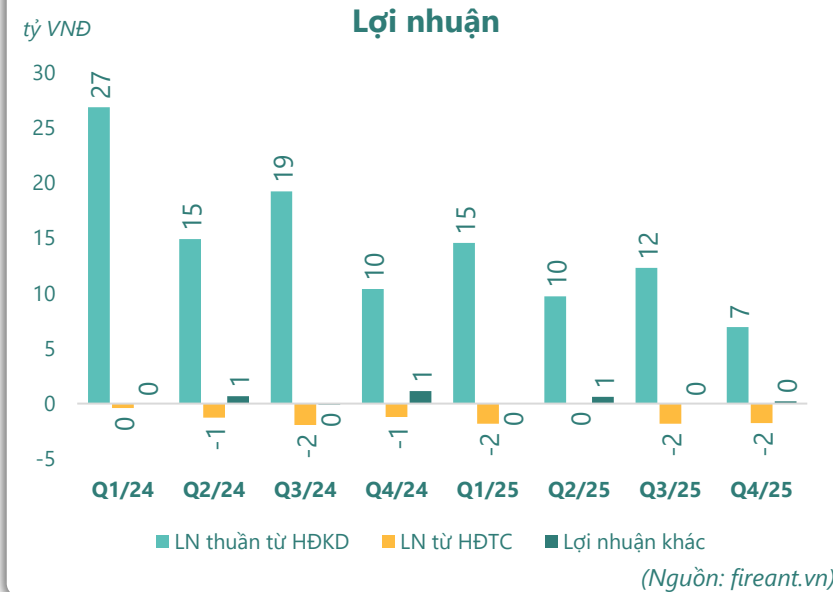
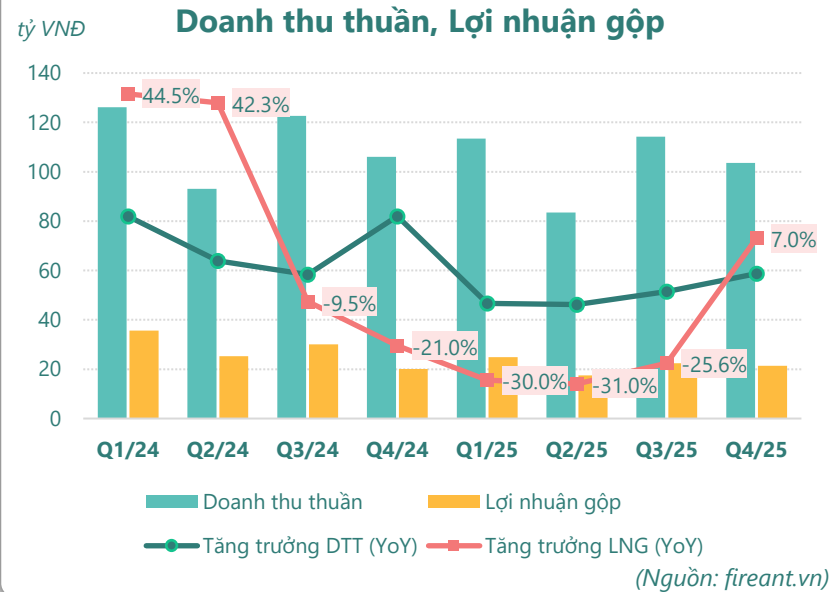
DT thuần 2025
415
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.0 -7.4%

LN thuần 2025
43.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.9 -39.0%

LN sau thuế 2025
35.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.2 -39.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

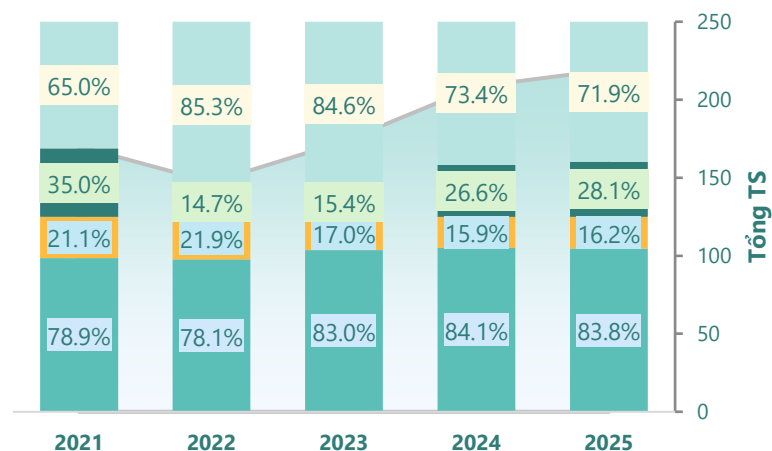




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

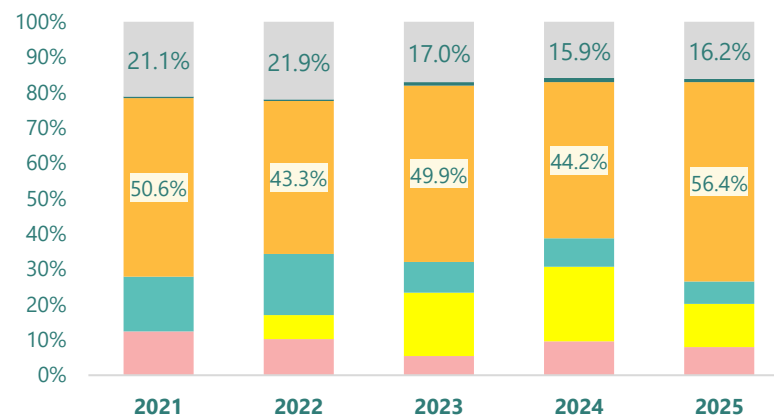
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

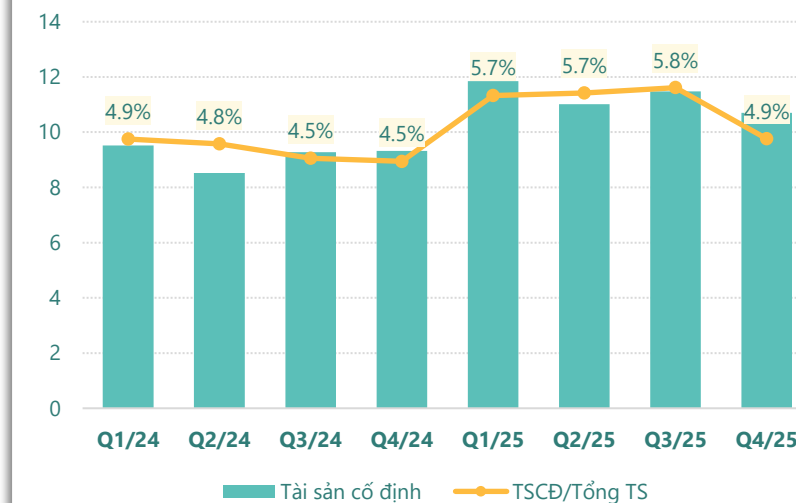
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

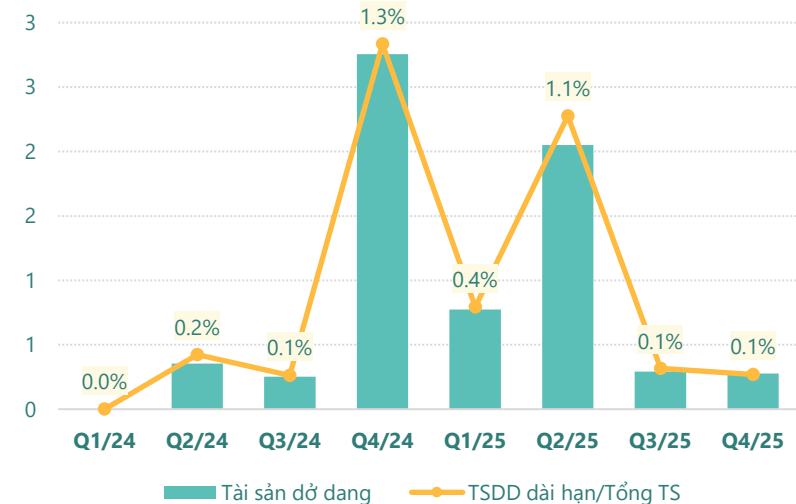
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

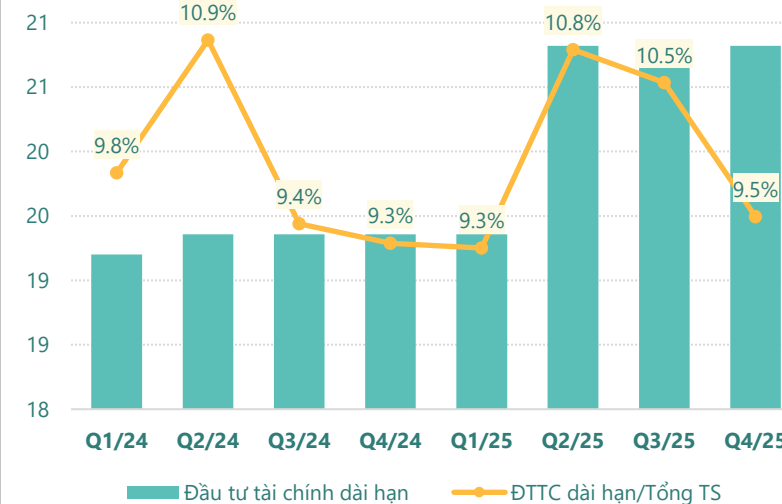
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

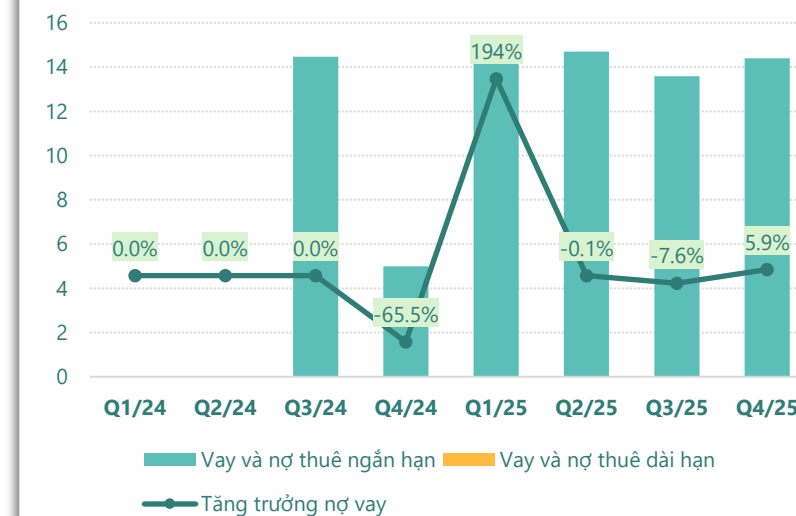
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

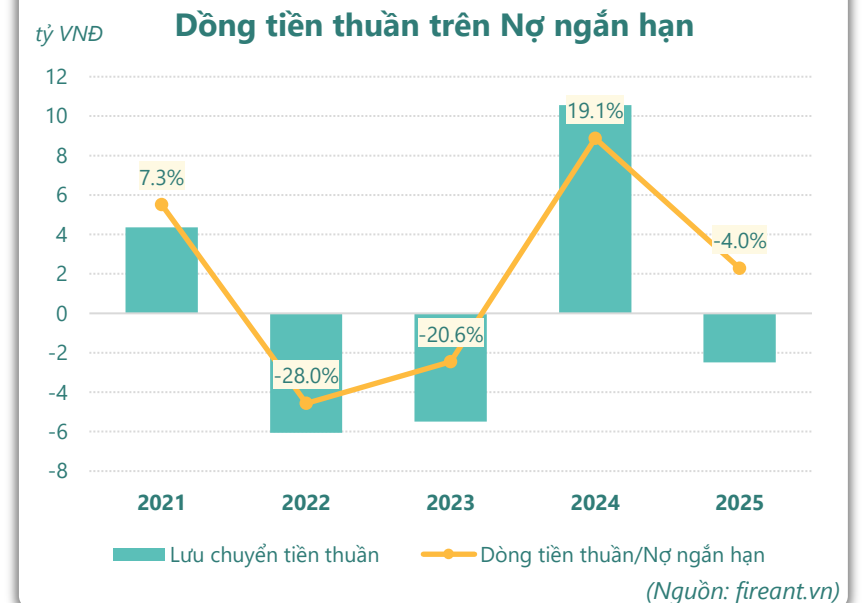
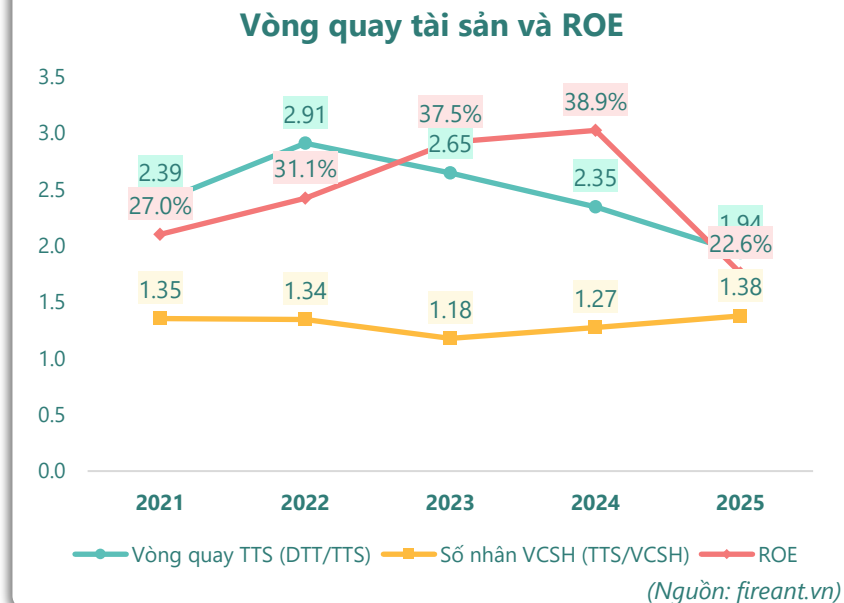
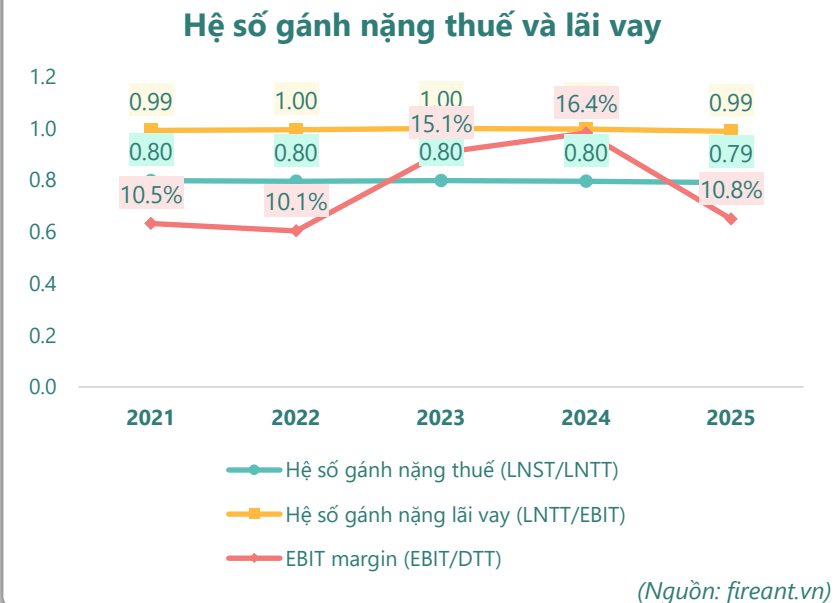
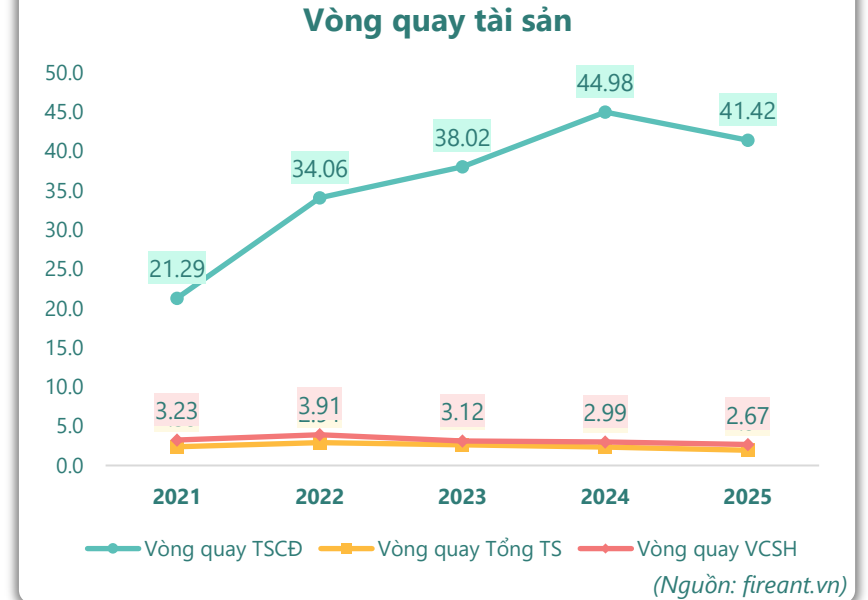
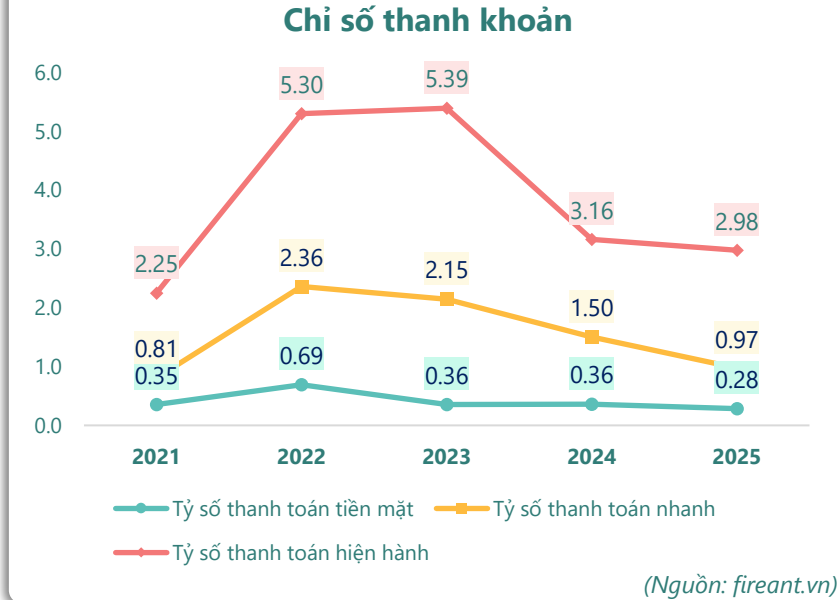
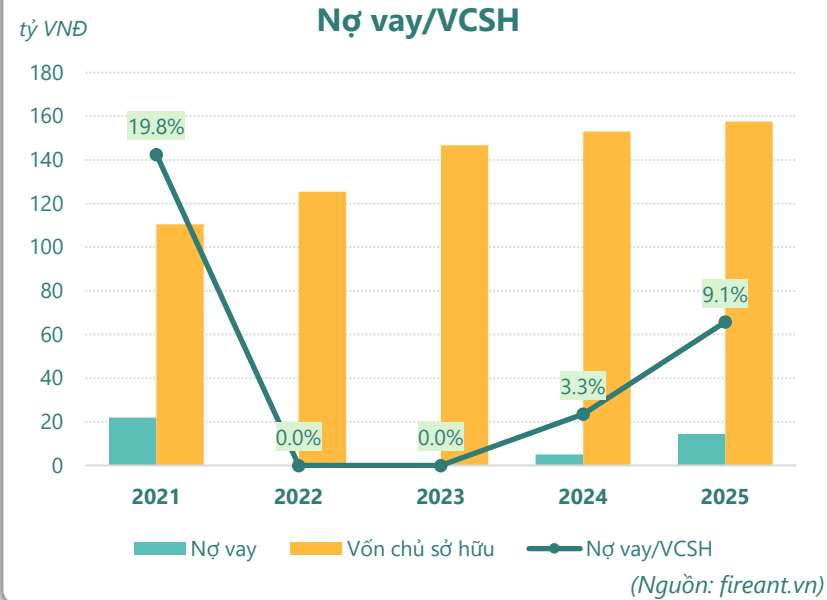
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	104	106	-2.3%	415	448	-7.4%
Giá vốn hàng bán	82.2	86.0	-4.4%	329	337	-2.5%
Lợi nhuận gộp	21.4	20.0	7.1%	86.2	111	-22.4%
Doanh thu HĐTC	0.49	1.39	-64.9%	2.62	3.64	-28.2%
Chi phí TC	2.27	2.60	-12.7%	8.09	8.47	-4.6%
Chi phí lãi vay	0.13	0.10	31.3%	0.52	0.16	221%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.68	2.93	25.7%	13.4	12.9	3.5%
Chi phí QLDN	9.01	5.49	64.1%	23.7	21.8	9.1%
LN thuần từ HĐKD	6.94	10.4	-33.3%	43.6	71.5	-39.0%
Lợi nhuận khác	0.21	1.12	-81.1%	0.81	1.69	-52.2%
LN trước thuế	7.15	11.5	-37.8%	44.4	73.2	-39.3%
Lợi nhuận sau thuế	5.53	9.11	-39.3%	35.1	58.3	-39.8%
LNST của CĐ cty mẹ	5.53	9.11	-39.3%	35.1	58.3	-39.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.21	11.3	-2.60	-9.00	11.0	-2.02
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.38	7.66	3.30	18.4	-1.97	-0.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.4	-9.18	-4.27	-14.6	-0.71	0.94
Tiền đầu kỳ	7.54	10.3	20.0	16.5	11.2	19.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.76	9.74	-3.57	-5.28	8.34	-1.98
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	-0.02	0.01	0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	10.3	20.0	16.5	11.2	19.5	17.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	219	208	5.2%
Tài sản ngắn hạn	184	175	4.8%
Tiền và tương đương tiền	17.6	20.0	-12.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.8	44.0	-39.1%
Phải thu ngắn hạn	13.8	16.7	-17.3%
Hàng tồn kho	124	92.1	34.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.88	2.44	-22.9%
Tài sản dài hạn	35.6	33.1	7.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.7	9.32	14.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.28	2.76	-90.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.8	19.4	7.6%
Tài sản dài hạn khác	3.76	1.71	120%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	61.7	55.4	11.4%
Nợ ngắn hạn	61.7	55.4	11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.4	4.99	188%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.2	13.5	5.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	158	153	3.0%
Vốn chủ sở hữu	158	153	3.0%
Vốn điều lệ	72.5	72.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

